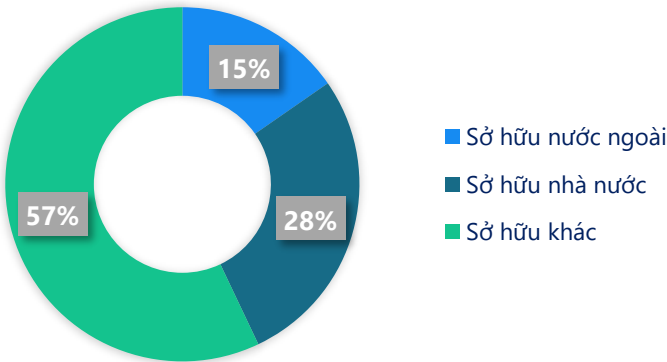


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,704
SL cổ phiếu LH		7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
% sở hữu nước ngoài		15.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		61
P/E		-6.1
EPS		-1,269

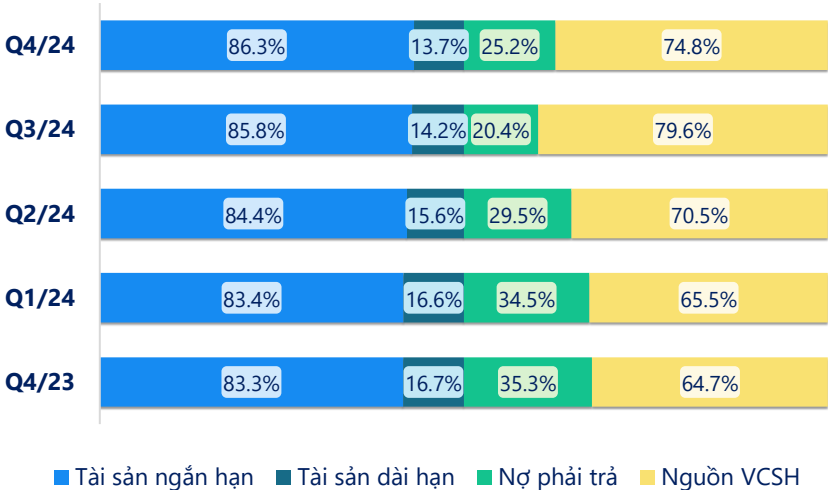
	YTD	1T	3T	6T
HAS		-1.3%	-7.0%	-20.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



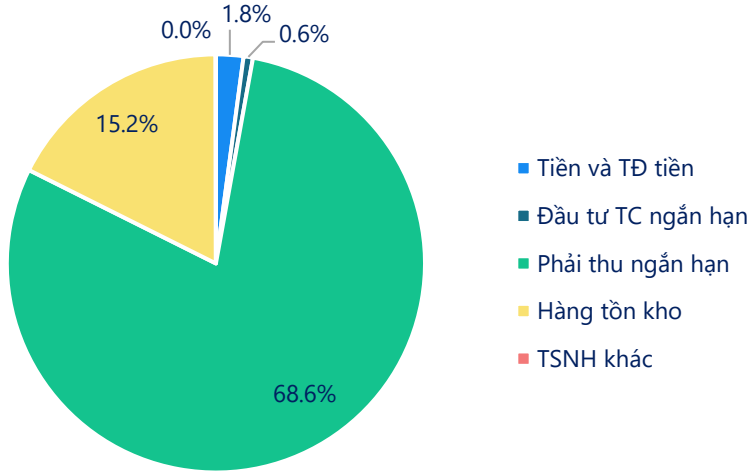
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

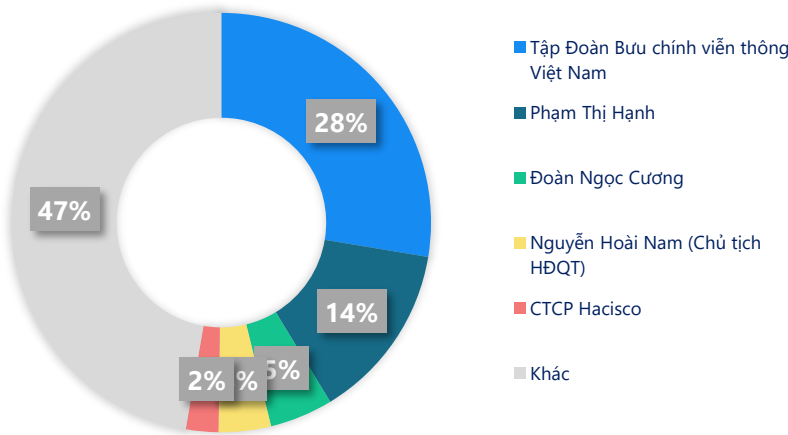
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

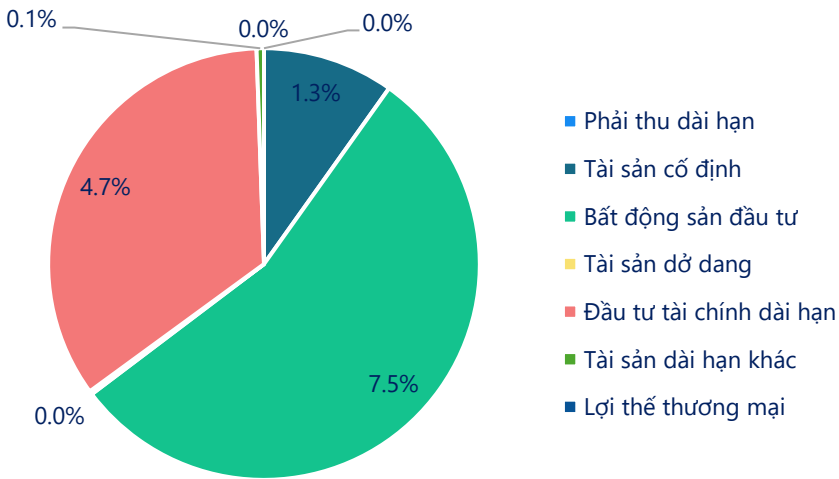
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



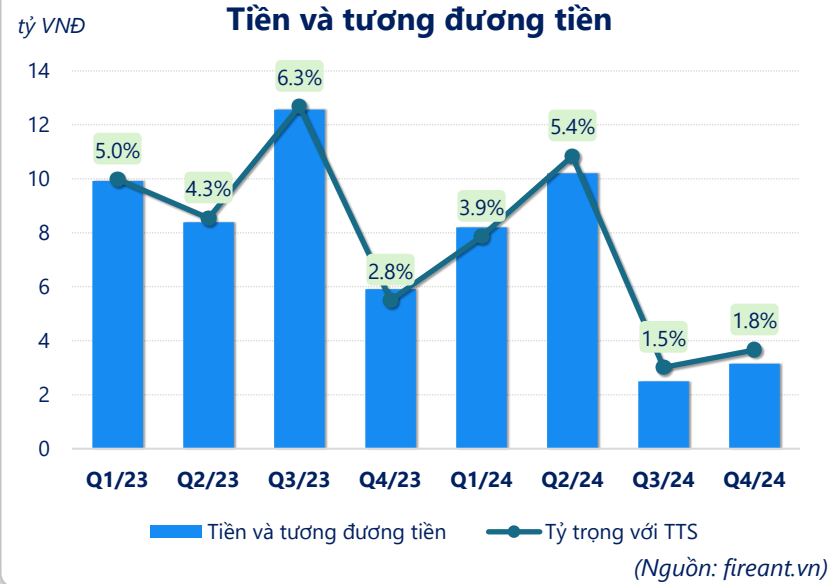
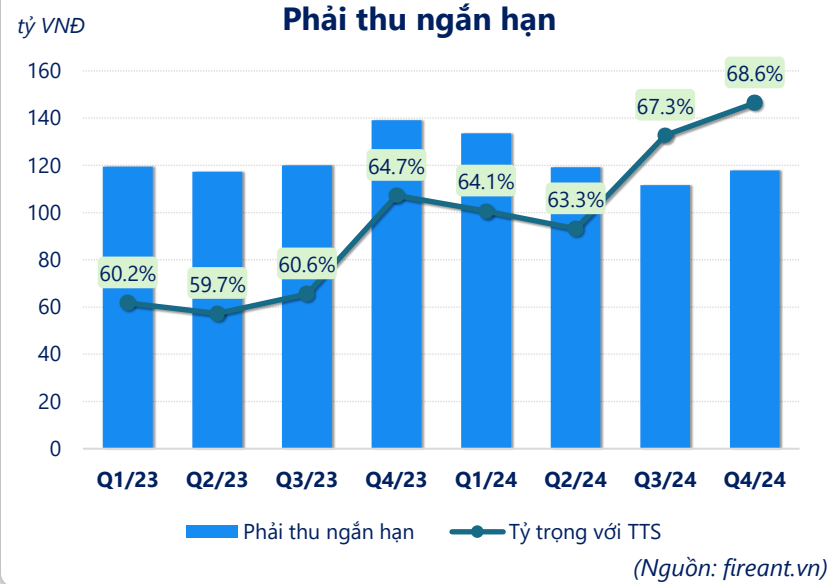
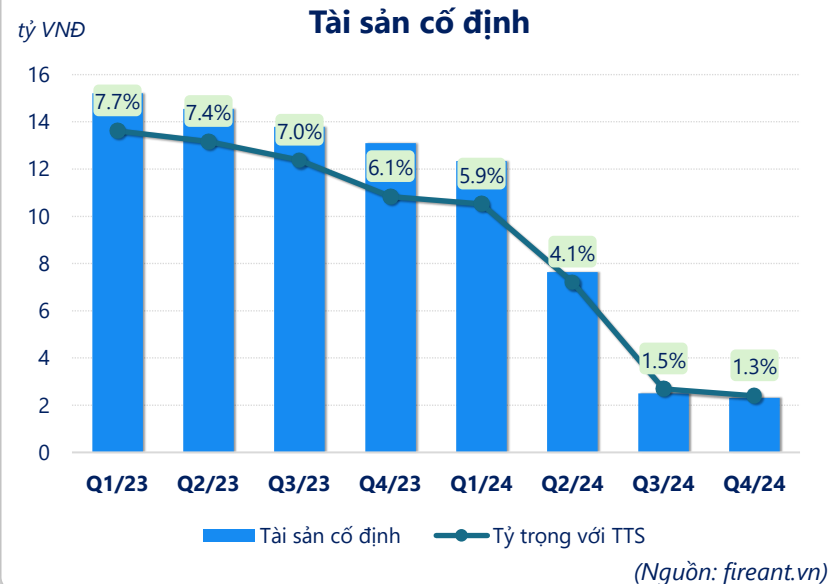
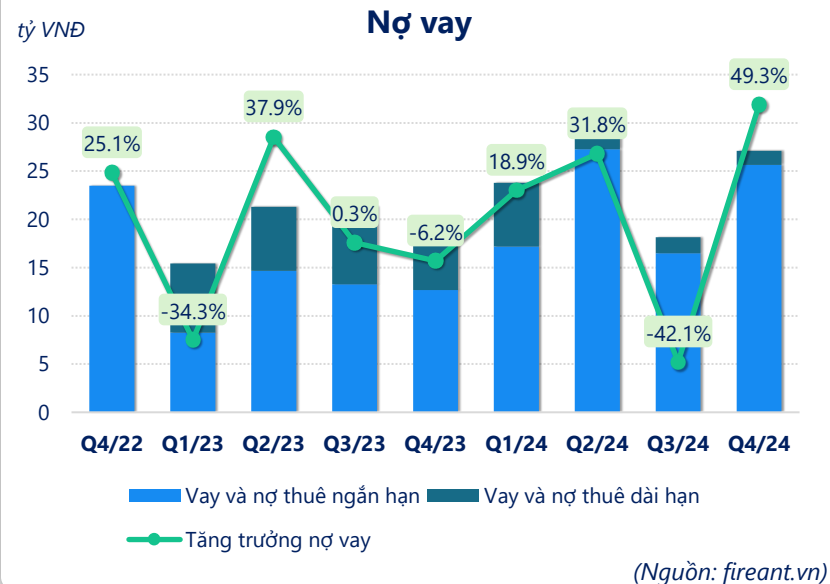
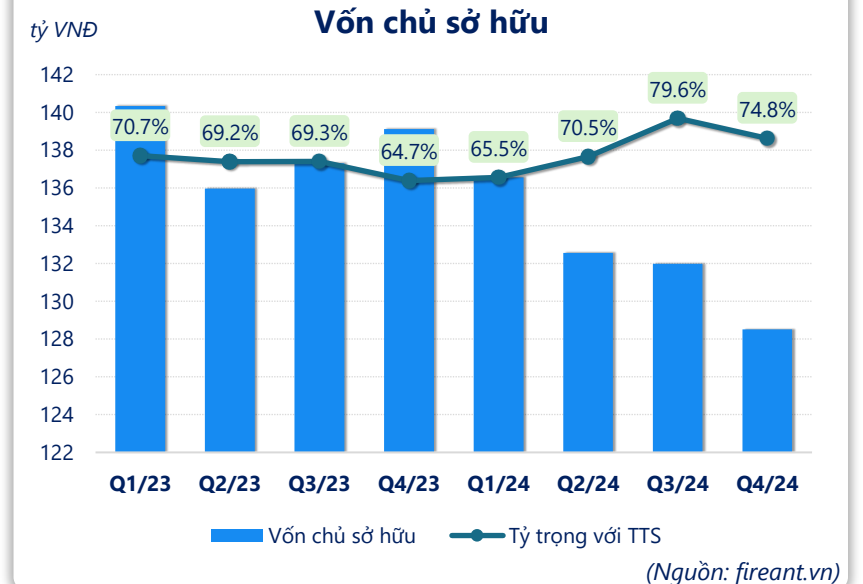
(Nguồn: fireant.vn)

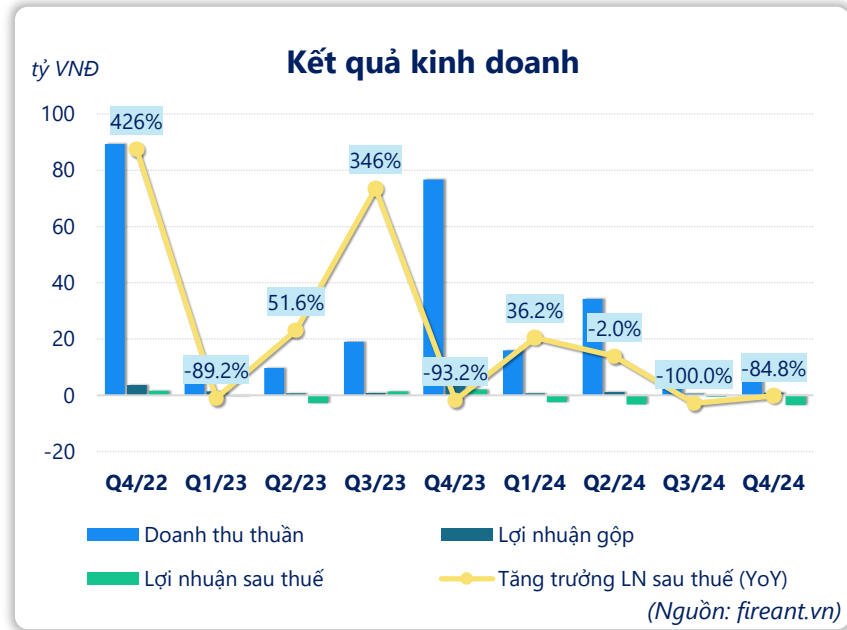
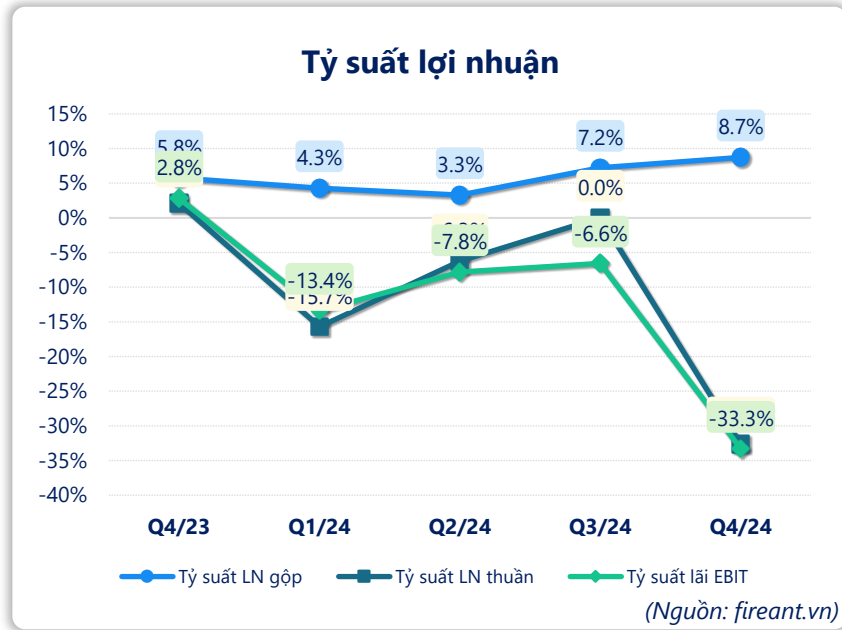
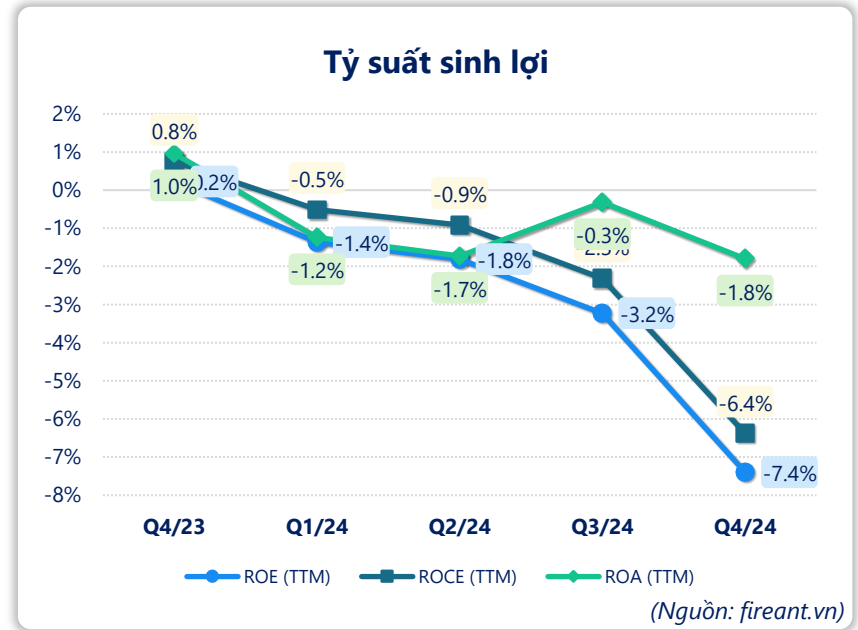
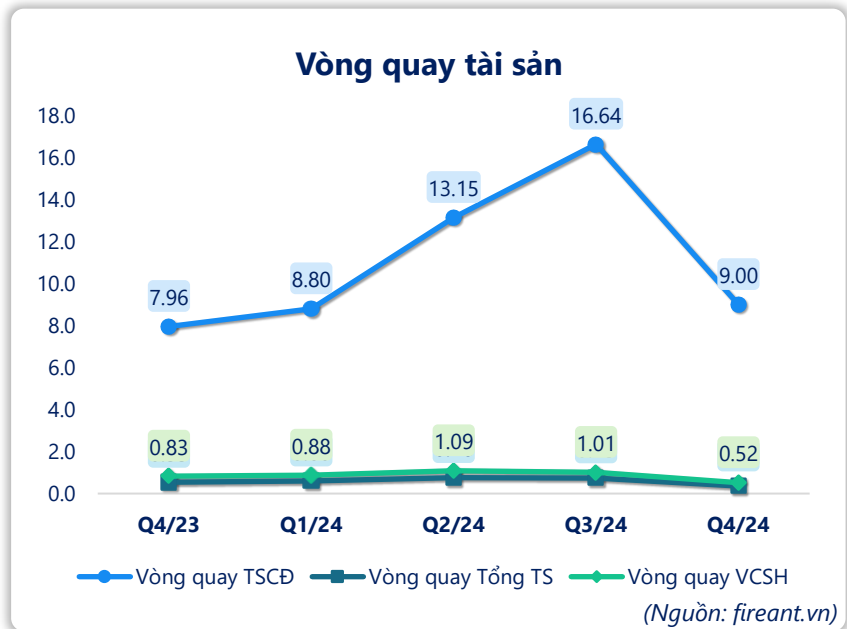
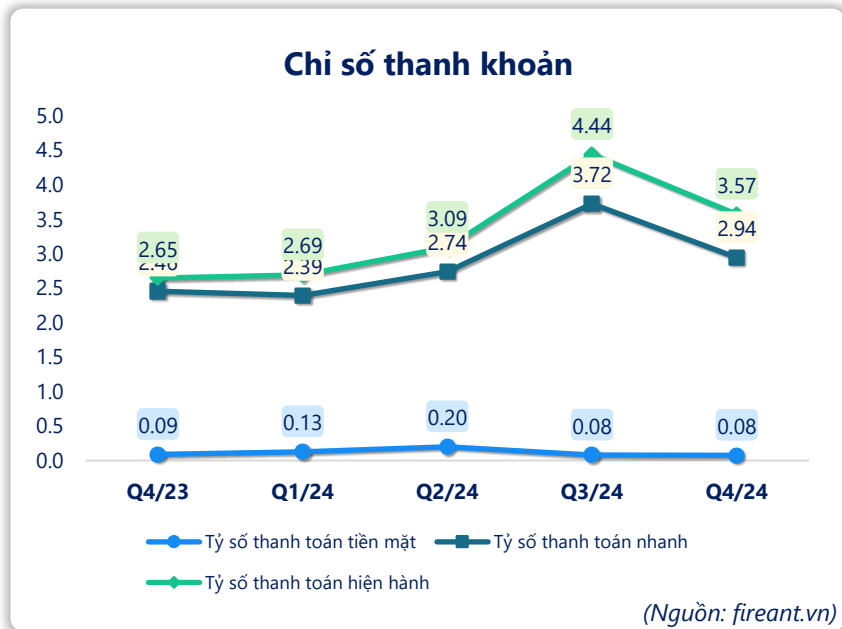
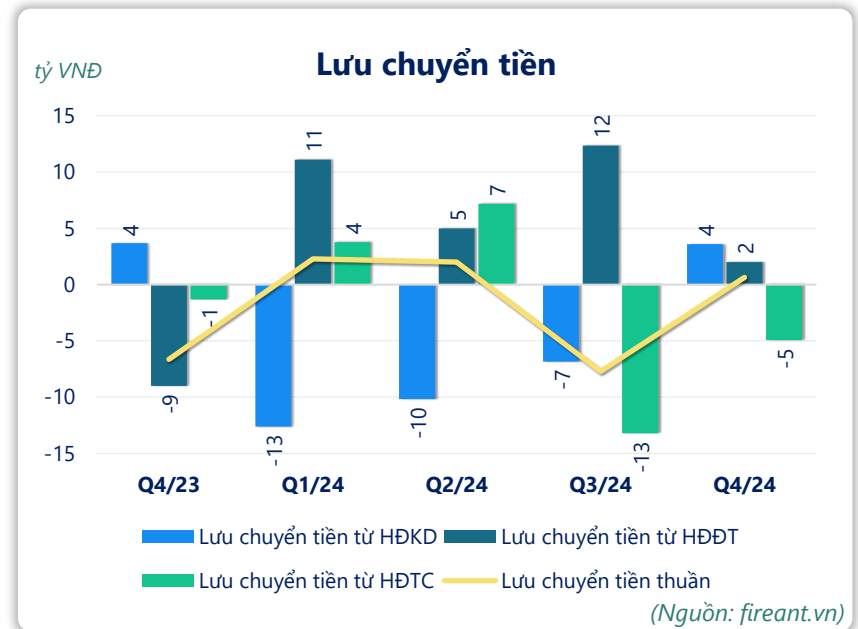
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	172	214	-19.7%
Tài sản ngắn hạn	148	178	-16.8%
Tiền và tương đương tiền	3.14	5.91	-46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.07	21.2	-95.0%
Phải thu ngắn hạn	118	138	-14.7%
Hàng tồn kho	26.1	12.8	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.02	51.9%
Tài sản dài hạn	23.5	35.8	-34.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.32	13.1	-82.3%
Bất động sản đầu tư	12.9	14.0	-8.2%
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.11	8.27	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.42	-69.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	74.8	-42.2%
Nợ ngắn hạn	41.5	66.7	-37.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.6	12.7	102%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.83	19.8	-75.6%
Nợ dài hạn	1.72	8.10	-78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	7.34	-80.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	129	139	-7.6%
Vốn chủ sở hữu	129	139	-7.6%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	76.7	15.9	34.2	8.78	10.4
Giá vốn hàng bán	72.2	15.2	33.1	8.15	9.49
Lợi nhuận gộp	4.42	0.68	1.13	0.64	0.91
Doanh thu HĐTC	0.48	0.06	1.39	1.72	0.10
Chi phí TC	0.48	0.34	0.69	0.55	0.39
Chi phí lãi vay	0	0.38	0.59	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.81	2.91	3.97	1.80	4.01
LN thuần từ HĐKD	1.60	-2.50	-2.14	0.00	-3.40
Lợi nhuận khác	0.55	0.00	-1.13	-0.58	-0.07
LN trước thuế	2.15	-2.51	-3.27	-0.58	-3.46
Lợi nhuận sau thuế	2.08	-2.52	-3.32	-0.58	-3.47
LNST của CĐ cty mẹ	2.08	-2.52	-3.32	-0.58	-3.47

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.67	-12.6	-10.2	-6.83	3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.99	11.1	4.99	12.3	1.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.33	3.78	7.19	-13.2	-4.94
Tiền đầu kỳ	12.6	5.91	8.20	10.2	2.50
Lưu chuyển tiền thuần	-6.65	2.29	2.00	-7.71	0.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.91	8.20	10.2	2.50	3.14

(Nguồn: fireant.vn)